Chi tiết mã HS 7204.10.00

Mã HS	7204.10.00
Mô tả hàng hóa	Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép / - Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 12:33:32
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/72041000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10968
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10968
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q10968
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	17	17%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ10968
Thuế XK ưu đãi CPTPP	17	17%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM10968
Thuế XK ưu đãi EVFTA	15	15%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP10968
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	15	15%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS10968

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10277
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10228
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10228
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10228
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10228
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10228
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10228
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10280
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10280

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10280
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10280
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10280
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10280
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10281
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10281
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10281
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10281
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10281
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10281
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10282
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10234
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10240
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10240
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10240
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10240
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10240
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10240
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10265
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10265
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10265
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10265
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10265
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10265
VCFTA	2022	2022	0	VC!D10318
VCFTA	2023	2023	0	VC!E10318

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10318
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10318
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10318
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10318
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10303
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10303
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10303
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10303
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10303
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10303
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D947
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E947
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10303
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10303
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10303
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10303
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10303
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10303
EVFTA	2022	2022	0,7	EV-NK!D10320
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10320
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10320
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10320
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10320
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10320
UKVFTA	2022	2022	0,7	UKV!D10319
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10319

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10319
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10319
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10319
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10319
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10260
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10260
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10260
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10260
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10260
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10260
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10260
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10297
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10297
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10297
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10297
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10297
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10297
RCEP B	2022	2022	0	B!D10297
RCEP B	2023	2023	0	B!E10297
RCEP B	2024	2024	0	B!F10297
RCEP B	2025	2025	0	B!G10297
RCEP B	2026	2026	0	B!H10297
RCEP B	2027	2027	0	B!I10297
RCEP C	2022	2022	0	C!D10297
RCEP C	2023	2023	0	C!E10297
RCEP C	2024	2024	0	C!F10297

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	0	C!G10297
RCEP C	2026	2026	0	C!H10297
RCEP C	2027	2027	0	C!I10297
RCEP D	2022	2022	0	D!D10296
RCEP D	2023	2023	0	D!E10296
RCEP D	2024	2024	0	D!F10296
RCEP D	2025	2025	0	D!G10296
RCEP D	2026	2026	0	D!H10296
RCEP D	2027	2027	0	D!I10296
RCEP E	2022	2022	0	E!D10300
RCEP E	2023	2023	0	E!E10300
RCEP E	2024	2024	0	E!F10300
RCEP E	2025	2025	0	E!G10300
RCEP E	2026	2026	0	E!H10300
RCEP E	2027	2027	0	E!I10300
RCEP F	2022	2022	0	F!D10297
RCEP F	2023	2023	0	F!E10297
RCEP F	2024	2024	0	F!F10297
RCEP F	2025	2025	0	F!G10297
RCEP F	2026	2026	0	F!H10297
RCEP F	2027	2027	0	F!I10297
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F9518
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G9518
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H9518
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I9518

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Phế liệu được phép NK từ nước ngoài làm NLSX (13/2023/QĐ-TTg)		13/2023/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản > Gang, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác. (Tham chiếu mã HS 8 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7204.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 7204.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10968), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Phế liệu được phép NK từ nước ngoài làm NLSX (13/2023/QĐ-TTg)
TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.